Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2009
đến ngày 30 tháng 9 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số	138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 ("NHNNVN"). Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Trọng Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đinh Văn Mười	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Hoa	
Đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG	

KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009 và từ ngày 1 tháng 7 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Vietcombank"). Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ là trách nhiệm của ban lãnh đạo Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 về Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Vietcombank và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; và do đó, công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề nào khiến chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 7 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, yêu cầu của Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

© 2009 KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International, a Swiss cooperative. All right reserved.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 27 tháng 4 năm 2009. Chúng tôi không thực hiện công tác soát xét hay kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất này, do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến hoặc bất kỳ sự đảm bảo nào về các thông tin được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Ngoài ra, chúng tôi cũng không thực hiện công tác soát xét hay kiểm toán các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2008 và từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2008 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2008, do vậy, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến hoặc bất kỳ sự đảm bảo nào cho các báo cáo này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 2009KTo/VCB-KPMG/RC

John T. Ditty
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0555/KTV
Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Hà Nội, 20 -10- 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**3.559.605**	**3.482.209**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**20.461.162**	**30.561.417**
III	**Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác**		**19.413.232**	**30.367.772**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		18.027.117	29.345.297
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.400.644	1.031.844
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(14.529)	(9.369)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**3**	**83.930**	**271.709**
1	Chứng khoán kinh doanh		96.368	403.698
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(12.438)	(131.989)
VI	**Cho vay khách hàng**		**133.511.788**	**108.528.764**
1	Cho vay khách hàng	4	138.169.140	112.792.965
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(4.657.352)	(4.264.201)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**6**	**40.585.494**	**41.604.460**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		28.182.082	30.261.562
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.634.046	11.643.476
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2(g)	(230.634)	(300.578)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**2.995.815**	**2.961.634**
1	Vốn góp liên doanh	7(a)	1.238.883	1.148.757
2	Đầu tư vào công ty liên kết	7(b)	28.542	27.488
3	Đầu tư dài hạn khác		1.944.428	1.975.601
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2(g)	(216.038)	(190.212)
IX	**Tài sản cố định**		**1.234.192**	**1.360.853**
1	Tài sản cố định hữu hình		927.841	1.043.204
a	*Nguyên giá*		*2.776.009*	*2.641.037*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(1.848.168)*	*(1.597.833)*
3	Tài sản cố định vô hình		306.351	317.649
a	*Nguyên giá*		*475.770*	*465.819*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(169.419)*	*(148.170)*
XI	**Tài sản có khác**		**3.247.398**	**2.811.630**
1	Các khoản phải thu		1.430.939	210.210
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.347.891	1.685.079
4	Tài sản có khác		468.568	916.341
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**225.092.616**	**221.950.448**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**8**	**9.817.079**	**9.515.633**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**9**	**27.681.966**	**26.447.064**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		25.058.316	21.353.964
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.623.650	5.093.100
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**10**	**158.464.162**	**157.067.019**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**324.991**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**18**	**555.245**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**11**	**742.504**	**2.922.015**
VII	**Các khoản nợ khác**		**12.161.333**	**11.550.035**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.052.788	2.835.614
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	12	458	458
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	9.351.439	7.921.988
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	13	756.648	791.975
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**209.192.053**	**208.057.011**
VIII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		12.160.915	12.164.475
a	*Vốn điều lệ*		*12.100.860*	*12.100.860*
b	*Vốn khác*		*60.055*	*63.615*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		322.578	612.159
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2c)	338.960	145.867
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		9.451	8.873
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.965.941	858.668
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**14**	**15.797.845**	**13.790.042**
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**102.718**	**103.395**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**225.092.616**	**221.950.448**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**			
1	Bảo lãnh vay vốn		250	1.087
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		29.389.927	26.938.897
3	Bảo lãnh khác		10.809.879	11.330.548
II	**Các cam kết đưa ra**			
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân		519.274	20.711.017
2	Cam kết khác		4.947.779	-

Người lập: Người duyệt:

Phùng Nguyễn Hải Yến — Nguyễn Thị Hoa — Nguyễn Thị Tâm

Phó phòng Kế toán Tài chính — *Kế toán Trưởng* — *Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

20 -10- 2009

		Thuyết minh	Từ 1/7/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/7/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	3.817.496	4.587.493	11.327.780	6.161.962
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(2.009.152)	(3.521.352)	(6.566.358)	(4.337.835)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.808.344**	**1.066.141**	**4.761.422**	**1.824.127**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		343.021	284.604	959.157	368.184
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(103.448)	(65.662)	(281.127)	(82.712)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**239.573**	**218.942**	**678.030**	**285.472**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**160.968**	**111.772**	**551.522**	**474.187**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**17**	**8.470**	**25.104**	**182.278**	**26.159**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**18**	**74.074**	**(38.622)**	**158.649**	**(38.622)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		137.645	97.664	166.667	115.687
6	Chi phí hoạt động khác		(39.356)	(6.650)	(63.308)	(12.222)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**98.289**	**91.014**	**103.359**	**103.465**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**19**	**90.621**	**51.916**	**283.460**	**100.729**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**20**	**(950.970)**	**(828.698)**	**(2.483.239)**	**(961.713)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.529.369**	**697.569**	**4.235.481**	**1.813.804**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(152.662)**	**(60.387)**	**(440.564)**	**(60.387)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.376.707**	**637.182**	**3.794.917**	**1.753.417**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	Từ 1/7/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/7/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(309.708)	(183.477)	(811.506)	(483.651)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(309.708)**	**(183.477)**	**(811.506)**	**(483.651)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.066.999**	**453.705**	**2.983.411**	**1.269.766**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**(4.241)**	**(3.528)**	**(13.043)**	**(5.403)**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21**	**878**	**372**	**2.455**	**1.045**

Người lập: Người duyệt:

Phùng Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Thị Hoa	Nguyễn Thị Tâm
Phó phòng Kế toán Tài chính	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

20 -10- 2009

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

		Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.306.542	6.063.438
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.386.477)	(4.226.848)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	678.030	285.472
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	702.954	350.468
5	Thu nhập khác	11.793	50.676
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	91.566	52.789
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.657.948)	(671.124)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(495.190)	(418.384)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**3.251.270**	**1.486.487**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(3.189.745)	(10.891.780)
10	Kinh doanh chứng khoán	6.845.252	5.047.042
11	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	Cho vay khách hàng	(25.376.175)	317.973
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(83.409)	-
14	Tài sản hoạt động	(505.627)	(1.445.751)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.415.067	7.783.482
16	Tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	1.234.902	9.719.535
17	Tiền gửi của khách hàng	283.522	4.639.238
18	Phát hành giấy tờ có giá	(2.179.511)	1.736.771
19	Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(555.227)	(2.907.045)
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	324.991	-
21	Công nợ hoạt động	(298.107)	(4.294.141)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(135.185)	(246)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(18.967.982)**	**11.191.565**

		Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(163.341)	(33.655)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.451	276
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(201)	(105)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(28.982)	(190.550)
8	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	153.899	12.360
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	99.092	67.093
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**61.918**	**(144.581)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**-**	**-**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(18.906.064)**	**11.046.984**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**63.458.405**	**44.826.884**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**193.093**	**2.456**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 22)**	**44.745.434**	**55.876.324**

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Thị Hoa	Nguyễn Thị Tâm
Phó phòng Kế toán Tài chính	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

20 -10- 2009

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	30/9/2009		31/12/2008	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước (do Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước đại diện ("SCIC"))	1.097.800.600	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	112.285.426	9,28%	112.285.426	9,28%
	1.210.086.026	100%	1.210.086.026	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2009 và tại ngày ký báo cáo tài chính này, việc quyết toán và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, có thể có các điều chỉnh phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và sáu mươi tư (64) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, một (1) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(e) Công ty con

Công ty con	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng*
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, Vietcombank có 9.434 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 9.212 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 27 – *Báo cáo tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong kỳ. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), 2(g) và 2(h), Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính hợp nhất đầu tiên của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Do vậy, số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán theo VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20 đến 50 phần trăm quyền bỏ phiếu trong một doanh nghiệp khác. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn và các quỹ. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(f) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo ba loại: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, hoặc iii) chứng khoán sẵn sàng để bán. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Vietcombank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được bán hẳn trước ngày đáo hạn, hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán có thể là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(g) Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam ("Thông tư 13"), các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

Theo Thông tư 13, các doanh nghiệp niêm yết được phép lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vietcombank không lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 30 tháng 9 năm 2008 vì tại các thời điểm đó Vietcombank vẫn chưa phải là doanh nghiệp niêm yết.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác theo Thông tư 13.

(h) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2009 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trong kỳ, Ngân hàng thay đổi ước tính về tỷ lệ quy đổi của một số tài sản đảm bảo cho mục đích tính dự phòng cụ thể. Tỷ lệ quy đổi của tài sản đảm bảo áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, 30 tháng 6 năm 2009 và 31 tháng 12 năm 2008 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Loại tài sản thế chấp	*Tỷ lệ quy đổi áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008*	*Tỷ lệ quy đổi áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Tỷ lệ quy đổi áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2009*
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng VNĐ do tổ chức tín dụng phát hành	100%	100%	100%
Tín phiếu kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	95%	95%	95%
Trái phiếu Chính phủ: - Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống - Có thời hạn còn lại từ 1 đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	 95% 85% 80%	 95% 85% 80%	 95% 85% 80%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm giao dịch chứng khoán	75%	75%	75%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm giao dịch chứng khoán	70%	70%	70%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm giao dịch chứng khoán	65%	65%	65%
Bất động sản	50%	50%	15%
Các loại tài sản đảm bảo khác	30%	30%	10%

Các tỷ lệ quy đổi trên vẫn tuân thủ các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18 về tỷ lệ quy đổi tài sản đảm bảo tối đa.

Ngân hàng cho rằng việc thay đổi các ước tính sẽ phản ánh một cách hợp lý giá trị của tài sản thế chấp làm cơ sở để xác định dự phòng cho các khoản vay và ứng trước bởi sự hao mòn của tài sản và sự suy giảm của nền kinh tế trong nước.

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 9 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(h)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 9 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định không phải trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cở sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Vietcombank trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong phần vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu ngân quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu của Vietcombank.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(o) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(h) được ghi nhận khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Vietcombank dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản thanh toán khác dưới dạng cổ phiếu từ các doanh nghiệp được chi trả từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận giữ lại không được ghi trong báo cáo tài chính.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước, là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Vietcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện để mở rộng tín dụng. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3. Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng phát hành	-	121.315
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế phát hành	96.368	282.383
	96.368	403.698
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.438)	(131.989)
	83.930	**271.709**

4. Cho vay khách hàng

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	134.150.432	111.878.319
Cho thuê tài chính	1.029.760	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	17.622	-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.959.887	889.873
Các khoản trả thay khách hàng	6.915	11.096
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	4.524	13.677
	138.169.140	**112.792.965**

Phân loại theo nhóm nợ:

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.861.887	104.529.600
Nợ cần chú ý	7.527.319	3.061.320
Nợ dưới tiêu chuẩn	981.714	921.191
Nợ nghi ngờ	591.508	813.087
Nợ có khả năng mất vốn	3.206.712	3.467.767
	138.169.140	**112.792.965**

Phân loại theo thời hạn cho vay:

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	75.680.506	59.343.948
Trung hạn	16.985.753	13.571.270
Dài hạn	45.502.881	39.877.747
	138.169.140	**112.792.965**

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.013.138	760.366
Dự phòng cụ thể	3.644.214	3.503.835
	4.657.352	**4.264.201**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	760.366	809.988
Dự phòng lập trong kỳ	252.991	777
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ khó thu hồi	(342)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(53.253)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	123	2.854
Số dư cuối kỳ	**1.013.138**	**760.366**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.503.835	2.012.872
Dự phòng lập trong kỳ	223.567	1.954.668
Hoàn nhập dự phòng	-	(463.705)
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ khó thu hồi	(83.067)	-
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(121)	-
Số dư cuối kỳ	**3.644.214**	**3.503.835**

6. Chứng khoán đầu tư

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	27.746.319	29.938.259
Chứng khoán vốn	435.763	323.303
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(230.634)	(300.578)
	27.951.448	29.960.984
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.634.046	11.643.476
	40.585.494	**41.604.460**

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

	Ngành kinh doanh	30/9/2009 Tỷ lệ vốn góp	30/9/2009 Giá trị thực hiện Triệu VNĐ	30/9/2009 Giá gốc Triệu VNĐ	31/12/2008 Tỷ lệ vốn góp	31/12/2008 Giá trị thực hiện Triệu VNĐ	31/12/2008 Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	752.142	484.340	50%	684.792	484.340
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	153.423	144.760	52%	152.809	144.760
Công ty quản lý quỹ Vietcombank	Quỹ đầu tư	51%	49.718	19.381	51%	41.156	19.381
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	283.600	270.000	45%	270.000	270.000
			1.238.883	**918.481**		**1.148.757**	**918.481**

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	Ngành kinh doanh	30/9/2009 Tỷ lệ vốn góp	30/9/2009 Giá trị thực hiện Triệu VNĐ	30/9/2009 Giá gốc Triệu VNĐ	31/12/2008 Tỷ lệ vốn góp	31/12/2008 Giá trị thực hiện Triệu VNĐ	31/12/2008 Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	14.624	30.934	16%	16.481	30.934
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	13.918	16.500	11%	11.007	22.000
			28.542	**47.434**		**27.488**	**52.934**

8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.345.790	3.930.724
Các khoản nợ khác	4.471.289	5.584.909
	9.817.079	**9.515.633**

9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.197.506	3.287.285
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.373.990	8.564.021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.569.848	6.477.118
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.916.972	3.025.540
	25.058.316	21.353.964
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	75.000	-
Tiền vay bằng ngoại tệ	2.548.650	5.093.100
	2.623.650	5.093.100
	27.681.966	**26.447.064**

10. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi thanh toán		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	26.827.040	25.035.418
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.446.771	27.074.584
	40.273.811	52.110.002
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	70.459.104	59.258.095
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.146.067	42.206.031
	113.605.171	101.464.126
Tiền gửi ký quỹ	1.435.966	1.028.314
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.149.214	2.464.577
	158.464.162	**157.067.019**

11. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Dưới 12 tháng	177.188	959.496
Từ 1 năm tới 5 năm	565.316	1.962.519
	742.504	**2.922.015**

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**458**	**458**

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Phải trả nội bộ	1.374.882	496.338
Phải trả bên ngoài	7.976.557	7.425.650
Các khoản phải trả và công nợ khác	9.351.439	7.921.988
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	756.648	791.975
	10.108.087	**8.713.963**

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			Quỹ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ phát triển*	*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*				
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ 1/1/2009	**12.100.860**	**63.615**	**71.250**	**164.965**	**212.482**	**163.462**	**8.873**	**145.867**	**858.668**	**13.790.042**
Phát sinh tăng trong kỳ										
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.970.368	2.970.368
Đánh giá lại trong kỳ	-	12.769	-	-	-	-	578	193.093	-	206.440
Trích lập sang các quỹ dự trữ	-	-	-	6.281	9.422	636	-	-	(16.339)	-
Biến động khác	-		-	-	-	536	-	-	302	838
Phát sinh giảm trong kỳ										
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(52)	-	(135.133)	-	-	-	(135.185)
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(847.058)	(847.058)
Chuyển sang tăng vốn Công ty TNHH Chứng khoán VCB	-	(16.329)	-	-	(171.271)	-	-	-	-	(187.600)
Số dư cuối kỳ 30/9/2009	**12.100.860**	**60.055**	**71.250**	**171.194**	**50.633**	**29.501**	**9.451**	**338.960**	**2.965.941**	**15.797.845**

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/9/20009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Chính phủ	10.978.006	10.978.006
Cổ đông khác	1.122.854	1.122.854
	12.100.860	**12.100.860**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/9/2009		31/12/2008	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.210.086.026	12.100.860	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	12.100.860	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	12.100.860	1.210.086.026	12.100.860

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ
Từ cho vay khách hàng	7.876.766	4.444.097
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng	774.415	883.216
Từ chứng khoán đầu tư	2.589.654	789.925
Từ cho thuê tài chính	83.523	42.640
Thu nhập khác	3.422	2.084
	11.327.780	**6.161.962**

16. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Từ tiền gửi của khách hàng	6.254.745	3.541.555
Từ tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng	132.375	659.784
Từ phát hành giấy tờ có giá	178.466	119.772
Chi phí khác	772	16.724
	6.566.358	**4.337.835**

17. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.952	143.576
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(40.169)	(117.417)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	189.495	-
	182.278	**26.159**

18. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.743.723	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.585.074)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(38.622)
	158.649	**(38.622)**

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	186.778	67.093
- *Từ chứng khoán vốn kinh doanh*	*7.147*	*1.583*
- *Từ góp vốn đầu tư dài hạn*	*179.631*	*65.510*
Lãi/ (lỗ) ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	96.682	33.636
	283.460	**100.729**

20. Chi phí hoạt động

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét) Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	120.961	60.736
Chi phí cho nhân viên	1.470.104	578.771
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*1.380.176*	*550.955*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*34.225*	*10.808*
- Chi trợ cấp	*643*	*254*
- Chi đóng góp xã hội	*257*	*46*
Chi về tài sản	571.020	206.365
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*275.465*	*112.698*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	253.361	97.810
Trong đó:		
- Công tác phí	*22.948*	*8.954*
- Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	*1.722*	*593*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	40.945	10.832
Chi phí dự phòng	25.826	-
Chi phí hoạt động khác	1.022	7.199
	2.483.239	**961.713**

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2009 được dựa trên lợi nhuận sau thuế của Vietcombank là 2.970.368 triệu VNĐ (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2008: 1.264.363 triệu VNĐ) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009 là 1.210.086.026 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến 30 tháng 9 năm 2008: 1.210.086.026), được tính toán như sau:

(a) Lợi nhuận sau thuế

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	2.970.368	1.264.363

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	1.210.086.026

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009	Từ 1/6/2008 đến 30/9/2008 (không soát xét)
	VNĐ	VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.455	1.045

22. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2009 Triệu VNĐ	30/09/2008 Triệu VNĐ (không soát xét)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.559.605	3.399.945
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	20.461.162	6.505.649
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (không kỳ hạn)	2.576.399	2.378.752
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	7.177.760	10.750.950
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đến hạn trong vòng 3 tháng	10.970.508	32.841.028
	44.745.434	**55.876.324**

23. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, Vietcombank có các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch		Số dư tại ngày	
	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ	Từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ	30/9/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước				
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN			20.614.162	30.561.417
Thu nhập lãi tiền gửi	122.362	153.096		
Tiền vay của Ngân hàng từ NHNN			5.345.791	3.930.724
Chi phí lãi vay	65.580	291.285		
Bộ Tài chính				
Tiền gửi tại Ngân hàng			2.912.764	5.584.909
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước				
Tiền gửi tại Ngân hàng			11.108.061	10.685.315
Chi lãi tiền gửi	527.081	435.754		
Chia cổ tức trong kỳ	768.460	-		
Ngân hàng ShinhanVina				
Tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng ShinhanVina			220.883	134.043
Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng ShinhanVina			-	169.770

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Nước ngoài Triệu VNĐ	Trong nước Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Cho vay khách hàng (không bao gồm dự phòng rủi ro)	17.622	138.151.518	138.169.140
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro)	-	40.816.128	40.816.128
Tiền gửi của khách hàng	1.346	158.462.816	158.464.162
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	324.991	324.991

25. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cở sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cở sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo qui định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(i)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phục thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

	Triệu VNĐ	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.559.605	-	-	-	-	-	-	3.559.605
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	3.515.941	16.945.221	-	-	-	-	-	20.461.162
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	752	13.601.871	1.266.345	1.615.540	2.687.753	255.500	-	19.427.761
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	96.368	-	-	-	-	-	96.368
VI	Cho vay khách hàng – gộp	2.851.251	-	36.094.400	47.271.273	34.301.891	10.758.359	2.110.906	4.781.060	138.169.140
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	124.001	1.893.813	5.595.785	2.446.200	1.917.200	23.719.440	5.119.689	40.816.128
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	3.211.853	-	-	-	-	-	-	3.211.853
IX	Tài sản cố định	-	1.234.192	-	-	-	-	-	-	1.234.192
X	Tài sản Có khác – gộp	-	3.247.398	-	-	-	-	-	-	3.247.398
	Tổng tài sản Có	**2.851.251**	**14.893.742**	**68.631.673**	**54.133.403**	**38.363.631**	**15.363.312**	**26.085.846**	**9.900.749**	**230.223.607**
	Nợ phải trả									
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	5.002	9.789.482	-	22.336	-	259	-	9.817.079
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	20.572.430	4.865.847	1.632.108	-	611.581	-	27.681.966
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.060.627	38.294.189	16.413.602	24.017.370	678.374	-	158.464.162
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	324.991	-	-	-	-	-	324.991
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	18	-	-	-	-	-	-	18
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	330.906	49.271	-	362.327	-	-	742.504
VII	Các khoản nợ khác – gộp	-	11.404.685	-	-	-	-	-	-	11.404.685
	Tổng nợ phải trả	**-**	**11.409.705**	**110.078.436**	**43.209.307**	**18.068.046**	**24.379.697**	**1.290.214**	**-**	**208.435.405**
	Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.851.251**	**3.484.037**	**(41.446.763)**	**10.924.096**	**20.295.585**	**(9.016.385)**	**24.795.632**	**9.900.749**	**21.788.202**

(ii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Triệu VNĐ	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.559.605	-	-	-	-	3.559.605
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam	-	-	20.461.162	-	-	-	-	20.461.162
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	12.005.584	2.390.579	3.982.095	1.035.503	14.000	19.427.761
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	96.368		-	-	-	96.368
VI	Cho vay khách hàng – gộp	2.297.704	745.338	14.339.354	24.138.005	38.917.165	20.175.274	37.556.300	138.169.140
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.017.813	5.595.785	4.363.400	23.719.441	5.119.689	40.816.128
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	72.295	-	-	1.039.494	2.100.064	3.211.853
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	15.394	1.218.798	1.234.192
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	120.536	3.126.862	-	-	-	3.247.398
	Tổng tài sản Có	**2.297.704**	**745.338**	**52.672.717**	**35.251.231**	**47.262.660**	**45.985.106**	**46.008.851**	**230.223.607**
	Nợ phải trả								
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước	-	-	9.789.741	-	-	5.002	22.336	9.817.079
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.272.142	3.506.567	4.053.448	849.809	-	27.681.966
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.162.044	38.142.288	42.398.161	761.669	-	158.464.162
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	324.991	-	-	-	-	324.991
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	18	-	18
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	329.376	22.529	362.180	28.419	-	742.504
VII	Các khoản nợ khác – gộp	-	-	1.081.778	10.322.907	-	-	-	11.404.685
	Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**107.960.072**	**51.994.291**	**46.813.789**	**1.644.917**	**22.336**	**208.435.405**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**2.297.704**	**745.338**	**(55.287.355)**	**(16.743.060)**	**448.871**	**44.340.189**	**45.986.515**	**21.788.202**

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Triệu VNĐ	VNĐ	USD	EUR	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	Tài sản						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.171.393	790.396	165.459	254.551	177.806	3.559.605
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.374.624	18.086.538	-	-	-	20.461.162
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	13.085.372	4.552.475	591.313	-	1.198.601	19.427.761
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	96.368	-	-	-	-	96.368
VI	Cho vay khách hàng – gộp	89.101.243	47.578.815	1.430.206	-	58.876	138.169.140
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	31.004.187	9.811.941	-	-	-	40.816.128
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	3.211.853	-	-	-	-	3.211.853
IX	Tài sản cố định	1.233.049	-	-	-	1.143	1.234.192
X	Tài sản Có khác – gộp	2.657.389	509.161	54.263	-	26.585	3.247.398
	Tổng tài sản Có	**144.935.478**	**81.329.326**	**2.241.241**	**254.551**	**1.463.011**	**230.223.607**
	Nợ phải trả						
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	2.262.724	6.635.462	166.057	-	752.836	9.817.079
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.659.709	19.773.981	873.235	-	375.041	27.681.966
III	Tiền gửi của khách hàng	99.189.422	52.958.870	4.121.422	-	2.194.448	158.464.162
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.984.299	4.166.823	(3.221.008)	-	(2.605.123)	324.991
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	18	-	-	-	18
VI	Phát hành giấy tờ có giá	536.312	184.849	21.343	-	-	742.504
VII	Các khoản nợ khác – gộp	13.285.865	(2.189.566)	280.100	-	28.286	11.404.685
	Tổng nợ phải trả	**123.918.331**	**81.530.437**	**2.241.149**	**-**	**745.488**	**208.435.405**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	21.017.147	(201.111)	92	254.551	717.523	21.788.202
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	43.351.410	(2.809.174)	3.228.276	-	1.896.597	45.667.109
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**64.368.557**	**(3.010.285)**	**3.228.368**	**254.551**	**2.614.120**	**67.455.311**

26. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Các hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập trước thuế với thuế suất là 25% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 17% đối với công ty con tại nước ngoài.

(b) Lương

Đơn giá tiền lương của Ngân hàng và Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank năm 2009 được xác định tương đương 283,7 VNĐ trên 1.000 VNĐ tổng thu trừ tổng chi chưa có lương được quyết toán vào cuối năm. Tiền lương của hai đơn vị trên cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009 đã được ghi vào chi phí với mức đơn giá trên theo kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn này.

(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(g), Vietcombank không lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2008 và 30 tháng 6 năm 2008 bởi tại các thời điểm này Vietcombank vẫn chưa là một tổ chức niêm yết. Vietcombank cho rằng việc đánh giá các tác động của chính sách kế toán kể trên nêu tại Thuyết minh số 2(g), nếu có, lên các số liệu so sánh tại ngày 30 tháng 9 năm 2008 và ngày 30 tháng 6 năm 2008 là không thể thực hiện được.

(e) Trích lập quỹ

Các quỹ này được lập cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận để lại sau thuế của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

27. Số liệu so sánh

Các thông tin so sánh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 tới ngày 30 tháng 9 năm 2008 và từ ngày 1 tháng 7 năm 2008 tới 30 tháng 9 năm 2008 đã không được soát xét hay kiểm toán.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 2(b), không có thông tin so sánh trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 5 năm 2008.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 2(g), Ngân hàng không lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2008 và ngày 30 tháng 6 năm 2008 vì tại các thời điểm này Ngân hàng vẫn chưa là một doanh nghiệp niêm yết.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 2(h), trong kỳ, Ngân hàng thay đổi ước tính về tỷ lệ quy đổi của một số tài sản đảm bảo cho mục đích tính dự phòng cụ thể.

Báo cáo kết quả kinh doanh đã báo cáo của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 chưa bao gồm một khoản điều chỉnh hồi tố cho chi phí lương với số tiền là 312.850 triệu đồng do Ngân hàng thực hiện tính lương đơn giá cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 theo Quyết định số 1861/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 8 năm 2009 của NHNN về việc đơn giá tiền lương năm 2009 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

28. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Thị Hoa	Nguyễn Thị Tâm
Phó phòng Kế toán Tài chính	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

20 -10- 2009